2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 6 NĂM 2026

30
THÁNG 6



VPBank

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Điểm nổi bật	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Quy trình tính toán và quản lý CAR	4
Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP)	4
Biến động hệ số an toàn vốn	5
Vốn tự có	6
Các cấu phần Vốn tự có	6
Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ	6
Biến động Vốn tự có	6
Rủi ro tín dụng	9
Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	9
Đo lường rủi ro tín dụng - Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	11
TSCRR tín dụng	11
Sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	13
TSCRR tín dụng theo ngành	15
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn	18
TSCRR tín dụng đối tác	19
Rủi ro thị trường	20
Chính sách quản lý rủi ro thị trường	20
Chiến lược tự doanh	20
Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	20
Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ	20
TSCRR thị trường	21
Rủi ro hoạt động	22
Chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động	22
Hạn mức rủi ro hoạt động	22
Công cụ quản lý rủi ro hoạt động	22
Quản trị kinh doanh liên tục	23
Bảo hiểm rủi ro hoạt động	23
An ninh thông tin	23
TSCRR hoạt động	24

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro	5
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	7
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	8
Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	12
Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	12
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	13
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ	13
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	14
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	14
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	14
Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành	16
Bảng 14: Giảm thiểu RRTD - Riêng lẻ	18
Bảng 15: Giảm thiểu RRTD - Hợp nhất	19
Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	19
Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	21
Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	24

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	26
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	27
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	30

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã thiết lập khung pháp lý để các ngân hàng từng bước áp dụng các chuẩn mực Basel về an toàn vốn và quản trị rủi ro (QTRR), chuyển đổi từ Basel II sang Basel III.

Khung pháp lý về việc triển khai Basel tại Việt Nam bao gồm:

- Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 và Thông tư 22/2023/TT-NHNN (Thông tư 22), có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, bao gồm các sửa đổi, bổ sung Thông tư 41, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1&3 – Phương pháp tiêu chuẩn của Basel II.
- Thông tư 14/2025/TT-NHNN (Thông tư 14), ban hành ngày 30/06/2025, có hiệu lực từ ngày 15/09/2025 và sẽ thay thế Thông tư 41 kể từ ngày 01/01/2030. Thông tư 14 thiết lập khung pháp lý cho việc triển khai Trụ cột 1 & 3 của Basel III, bao gồm cả Phương pháp tiêu chuẩn (Standardized Approach – SA) và Phương pháp Xếp hạng nội bộ (Internal Ratings-Based – IRB), với các yêu cầu nâng cao về vốn, bao gồm tỷ lệ vốn lõi cấp 1 (CET1) và tỷ lệ vốn cấp 1 (Tier 1) tối thiểu, đồng thời nâng dần tỷ lệ an toàn vốn (CAR) tối thiểu từ 8% lên 10.5% theo lộ trình 4 năm. Bên cạnh đó, quy định mới cho phép các ngân hàng lựa chọn Phương pháp SA và/hoặc Phương pháp IRB, trong đó việc áp dụng IRB phải trải qua thời gian chuyển đổi tối thiểu hai năm. Đối với các ngân hàng không đăng ký thực hiện Phương pháp SA hoặc chưa được NHNN chấp thuận áp dụng Phương pháp IRB, sẽ cần áp dụng Phương pháp SA theo Thông tư 14 từ ngày 01/01/2030, thay thế các yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41.
- Thông tư 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, và được thay thế bởi Thông tư 83/2025/TT-NHNN (Thông tư 83) từ ngày 01/07/2026, quy định các yêu cầu của Basel II – Trụ cột 2 về khung quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro trọng yếu và yêu cầu vốn bổ sung đối với các rủi ro chưa được đề cập tại Trụ cột 1. Thông tư 83 đưa ra các yêu cầu cập nhật đối với khung quản lý rủi ro và Trụ cột 2, trong đó một số yêu cầu được áp dụng theo cơ chế chuyển tiếp và có hiệu lực đầy đủ kể từ ngày 01/01/2028.

VPBank là ngân hàng tiên phong trong việc triển khai Basel tại Việt Nam, được NHNN ghi nhận về việc tuân thủ sớm và đầy đủ cả ba Trụ cột của Basel II – Thông tư 41 (Trụ cột 1 và Trụ cột 3) từ tháng 04/2019 và Thông tư 13 (Trụ cột 2) từ tháng 02/2020. Từ năm 2021, CAR và quy trình tính toán CAR của VPBank đã được định kỳ rà soát độc lập theo thủ tục AUP (agreed-upon procedures) 6 tháng một lần bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam. Tiếp nối lộ trình hướng tới Basel III, ngày 15/09/2025, VPBank đã nộp hồ sơ đăng ký áp dụng Phương pháp IRB lên NHNN, trở thành một trong những ngân hàng đầu tiên tham gia thí điểm triển khai sớm Phương pháp IRB theo Thông tư 14.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin CAR và khung chính sách QTRR định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/06/2026 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động của các loại rủi ro đó. Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của TSCRR theo Điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn Vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



Tổng Vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng (RRTD) trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ:1,155,440 tỷ đồng; hợp nhất: 1,289,882 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 1,460,672 tỷ đồng; hợp nhất: 1,581,690 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) Số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) Số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 82.18% và 84.58%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại Vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng Vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng gửi tiền nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có năm công ty con, bao gồm Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank, Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC, Công ty CP chứng khoán VPBank, Công ty CP Bảo hiểm OPES, và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank) với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 100%, 50%, 79.96%, 89.71% và 100%. GPBank được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, trong đó quy định Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Bốn công ty con còn lại đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của kế toán và báo cáo tài chính.



Loại trừ công ty con là công ty bảo hiểm và ngân hàng thương mại chuyển giao bắt buộc

Theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do VPBank có công ty con là công ty bảo hiểm (OPES) nên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng cách loại trừ OPES khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoài ra, theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 185, Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc được loại trừ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất. Theo đó, GPBank là ngân hàng thương mại được chuyển giao cho VPBank theo quyết định của NHNN ngày 17/01/2025, nên được loại trừ khỏi phạm vi tính toán CAR.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách Ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con là công ty bảo hiểm khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng

Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác[1]	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	*a*	3,246	3,246	3,246	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	*b*	12,002	12,002	12,002	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	*c-1, c-2*	213,499	213,499	209,515	3,984	-	-
Chứng khoán kinh doanh	*d*	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác[2]	*e*	(1,195)	(1,195)	-	(1,195)	367[3]	-
Cho vay khách hàng	*f*	1,055,239	1,055,239	1,055,239	-	-	-
Mua nợ	*g*	1,133	1,133	1,133	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	*h-1, h-2*	60,366	60,366	60,366	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	*i-1, i-2*	23,257	23,257	300	-	-	22,957
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	*j, k*	42,809	42,809	42,809	-	-	-
Tổng		**1,410,356**	**1,410,356**	**1,384,610**	**2,789**	**367**	**22,957**

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác[1]	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	*a*	3,246	3,246	3,246	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	*b*	12,730	12,730	12,730	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	*c-1, c-2*	199,198	198,810	194,826	3,984	-	-
Chứng khoán kinh doanh	*d*	27,440	26,655	20,364[4]	-	6,291	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác[2]	*e*	(1,198)	(1,198)	-	(1,198)	367[3]	-
Cho vay khách hàng	*f*	1,161,402	1,161,402	1,161,402	-	-	-
Mua nợ	*g*	884	884	884	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	*h-1, h-2*	62,939	62,994	62,939	-	-	55
Góp vốn đầu tư dài hạn	*i-1, i-2*	1,322	3,811	1,322	-	-	2,489
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	*j, k*	55,079	51,585	51,585	-	-	-
Tổng		**1,523,042**	**1,520,919**	**1,509,298**	**2,786**	**6,658**	**2,544**

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.

(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.

(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Quy trình tính toán và quản lý CAR

Trong quá trình rà soát hàng năm, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện Quy định đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu. Quy định này xây dựng các nguyên tắc và quy trình quản lý CAR, quy định rõ trách nhiệm của các bộ phận chức năng và đơn vị liên quan, đồng thời xác định một quy trình tính toán CAR chặt chẽ.

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính đầy đủ của kết quả tính CAR và TSCRR, quy trình tính toán được xây dựng dựa trên nguyên tắc bốn mắt (four-eye principle) và được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) chuyên biệt. Dữ liệu đầu vào được thu thập chính xác, đầy đủ và kịp thời nhờ vào tương tác giữa cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống khác trong Ngân hàng.

Quy trình tính toán CAR gồm 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán tự động trên hệ thống;
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích.

Trong quy trình tính toán, Khối Quản trị rủi ro đóng vai trò trung tâm cùng các đơn vị khác như Khối Tài chính, Khối Quản trị và Phân tích dữ liệu, Khối Công nghệ thông tin trong việc xác thực, trích xuất và đối chiếu dữ liệu.

Sau khi tính toán CAR & TSCRR, quy trình quản lý CAR được thực thi. Kết quả tính toán được báo cáo cho NHNN và các Ủy ban nội bộ liên quan cũng như được theo dõi dựa trên các ngưỡng cảnh báo.

Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP)

Định kỳ 6 tháng một lần, VPBank triển khai trụ cột II của chuẩn mực Basel II - Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) nhằm dự phóng nhu cầu vốn trên cơ sở kế hoạch kinh doanh, hồ sơ rủi ro, khẩu vị rủi ro và kế hoạch vốn, từ đó đảm bảo mức an toàn vốn của Ngân hàng cho giai đoạn 3 năm tiếp theo:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR (8%) nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế, cho phép VPBank duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;
- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Cụ thể, VPBank triển khai ICAAP theo 5 bước:

- Đo lường rủi ro trọng yếu, thực hiện kiểm tra sức chịu đựng (KTSCĐ) về vốn và xác định vốn kinh tế phù hợp với kế hoạch kinh doanh và khẩu vị rủi ro;
- Xác định vốn mục tiêu và vốn tự có;
- Lập kế hoạch vốn;
- Theo dõi mức đủ vốn để quản lý vốn phù hợp với vốn mục tiêu và điều chỉnh kế hoạch khi cần thiết;
- Rà soát quy trình ICAAP định kỳ.

VPBank xây dựng kế hoạch vốn tối thiểu cho giai đoạn 3 năm, phù hợp với mức vốn mục tiêu yêu cầu theo ICAAP, được xác định là giá trị cao hơn giữa vốn yêu cầu quy định và vốn kinh tế dự phóng xét đến chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro và kết quả KTSCĐ. Kế hoạch này đảm bảo VPBank duy trì an toàn vốn, ứng phó kịp thời với các tác động bất lợi từ kinh tế vĩ mô đến môi trường kinh doanh, đồng thời phù hợp với đặc thù của ngân hàng.

- **Khẩu vị rủi ro** – được thể hiện hàng năm trong Tuyên bố về khẩu vị rủi ro. Tuyên bố KVRR năm 2026 – 2028 nêu rõ hạn mức hệ số CAR của Ngân hàng là 10% (cao hơn 2% so với hệ số CAR quy định của NHNN) trong điều kiện kinh doanh bình thường và là 8% trong điều kiện căng thẳng. Ngoài ra, VPBank còn đặt mục tiêu duy trì hệ số CAR trên 11% để chuẩn bị sẵn sàng áp dụng Thông tư 14 khi được NHNN chấp thuận triển khai.

- **Vốn kinh tế** – được tính toán cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, bao gồm mức đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

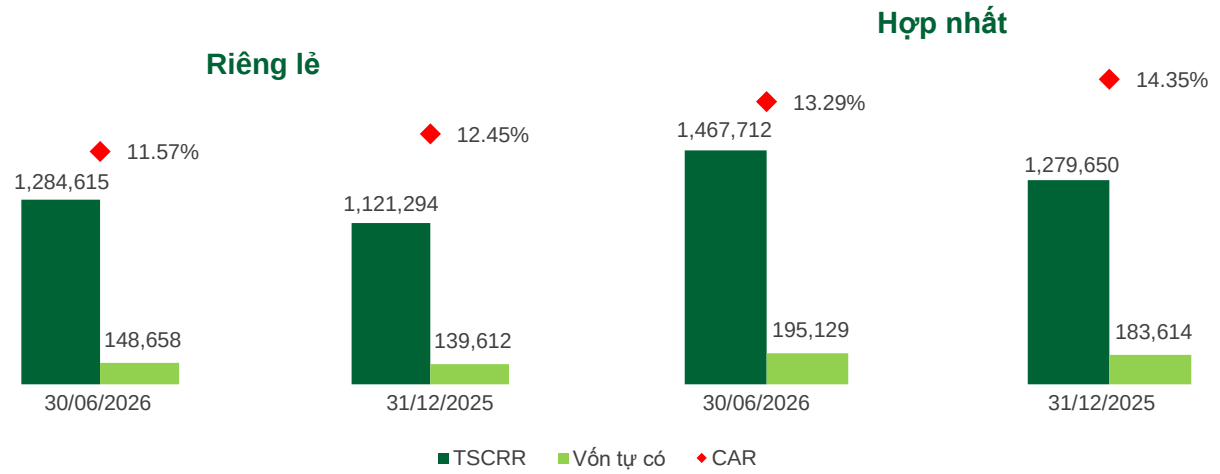
Trong 6 tháng đầu năm, VPBank đã rà soát, kiện toàn hệ thống chính sách, quy định, quy trình và phương pháp luận về ước tính vốn kinh tế, KTSCĐ cho các loại rủi ro thuộc Trụ cột 1, Trụ cột 2 và ICAAP, bảo đảm tuân thủ đầy đủ Thông tư 83/2025/TT-NHNN. Đồng thời, bên cạnh việc tiếp tục triển khai hiệu quả ước tính vốn kinh tế cho rủi ro tín dụng theo Phương pháp Tiêu chuẩn (Thông tư 41), VPBank đã bước đầu triển khai kiểm tra sức chịu đựng và ước tính vốn kinh tế theo Phương pháp Tiếp cận Dựa trên Xếp hạng Nội bộ (IRB), đồng thời tiếp tục hoàn thiện phương pháp luận nhằm nâng cao khả năng phản ánh mức độ nhạy cảm rủi ro của danh mục, hướng tới đánh giá vốn kinh tế theo chuẩn mực IRB một cách chính xác và sát với rủi ro hơn.

Biến động tỷ lệ an toàn vốn

Tại thời điểm 30/06/2026, hệ số CAR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất giảm lần lượt 0.88% và 1.06% so với 31/12/2025, đạt 11.57% và 13.29%. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc tài sản có rủi ro tăng (lần lượt 14.6% và 14.7% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất), vượt mức tăng của Vốn tự có (lần lượt 6.5% và 6.3% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất).

Trong nửa đầu năm 2026, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và hạn mức nội bộ theo Tuyên bố KVRR năm 2026 – 2028 là 10%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 6 đến 8) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 9 đến 25).



Đơn vị: tỷ đồng

	Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro	30/06/2026		31/12/2025	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	**Tổng tài sản có rủi ro**	**1,284,615**	**1,467,712**	**1,121,294**	**1,279,650**
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	1,155,440	1,289,882	989,211	1,103,008
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	2,917	2,886	3,446	3,484
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	118,905	154,290	108,822	141,846
	Tài sản có rủi ro Thị trường	7,353	20,654	19,815	31,312
B	**Tổng vốn yêu cầu**	**102,769**	**117,417**	**89,704**	**102,372**
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	92,435	103,191	79,137	88,241
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	234	231	276	278
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	9,512	12,343	8,706	11,348
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	588	1,652	1,585	2,505
C	**Vốn tự có**	**148,658**	**195,129**	**139,612**	**183,614**
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	165,714	178,405	157,427	168,148
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	5,901	19,276	4,648	17,461
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	22,957	2,552	22,463	1,995
D	**Các tỷ lệ an toàn vốn**				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	12.90%	12.16%	14.04%	13.14%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	**11.57%**	**13.29%**	**12.45%**	**14.35%**

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, vốn cấp 1 và vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ

Nợ thứ cấp hợp lệ để tính vào vốn cấp 2 cần phải thỏa mãn các điều kiện của NHNN về vốn cấp 2 được nêu tại phụ lục 1, Thông tư 41.

Cụ thể, thời hạn và điều khoản của trái phiếu được xây dựng để đảm bảo mức độ ổn định và khả năng hấp thụ tổn thất như sau:

- Kỳ hạn gốc: tối thiểu là 5 năm;
- Trái phiếu không được đảm bảo;
- VPBank có quyền ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang kỳ trả lãi tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- VPBank có quyền mua lại các trái phiếu thứ cấp này với điều kiện sau khi mua lại, các chỉ số an toàn vẫn thỏa mãn quy định của NHNN;
- Trong trường hợp Ngân hàng giải thể, các khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- Lãi suất: Lãi suất cố định hoặc công thức để xác định lãi suất phải được xác định trước và trình bày trong hợp đồng hoặc các văn bản ban hành.

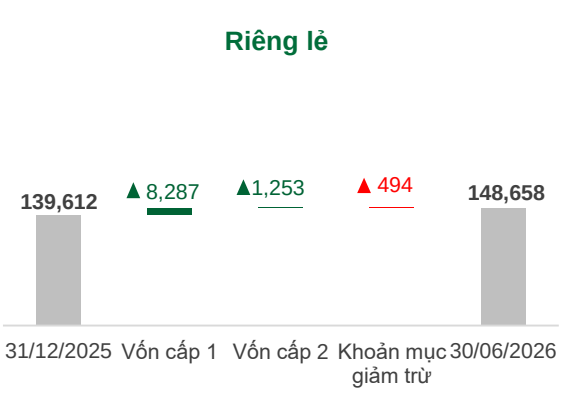
Tại thời điểm 30/06/2026, VPBank không có công cụ nợ thứ cấp đủ điều kiện tính vào vốn cấp 2.

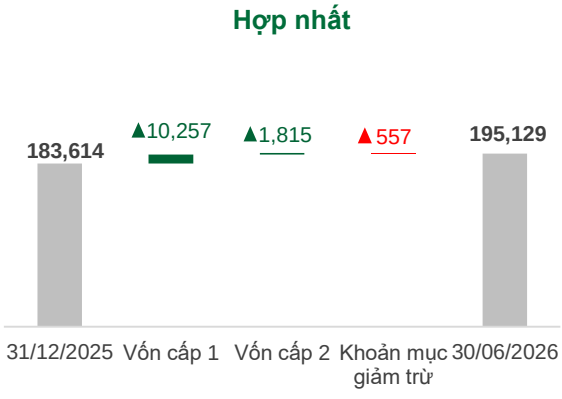
Biến động vốn tự có

So với kỳ báo cáo 31/12/2025, tổng vốn tự có tăng 9.0 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và tăng 11.5 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu đến từ sự gia tăng của Vốn cấp 1.

Cụ thể, Vốn Cấp 1 tăng 8.3 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và tăng 10.3 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu đến từ Lợi nhuận chưa phân phối. Bên cạnh đó, Vốn Cấp 2 riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 1.3 nghìn tỷ đồng và 1.8 nghìn tỷ đồng.

Biến động vốn tự có





Tăng vốn tự có Giảm vốn tự có

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	30/06/2026	31/12/2025
	VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)		**165,714**	**157,427**
	Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑(1)÷(7)		**165,714**	**157,427**
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	*m*	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	5,050	5,050
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	*s-3*	142	142
4	Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	10,928	10,928
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	46,262	37,975
7	Thặng dư vốn cổ phần	*o*	23,993	23,993
	Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑(8)÷(10)		**-**	**-**
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗ lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	*p*	-	-
	VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)		**5,901**	**4,648**
	Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑(11)÷(16)		**6,301**	**5,048**
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		6,301	5,048
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) + (18) + (19)		**400**	**400**
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của "Tổng tài sản tính theo RRTD" được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		400	400
	Các khoản giảm trừ bổ sung		**-**	**-**
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
	Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có		**22,957**	**22,463**
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		17,381	16,887
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
	Vốn tự có riêng lẻ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)		**148,658**	**139,612**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

		Tham chiếu	30/06/2026	31/12/2025
	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)		**178,405**	**168,148**
	Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑(1)÷(8)		**178,405**	**168,148**
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	*m*	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	5,896	5,896
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	*s-3*	69	69
4	Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	12,584	12,584
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	56,524	46,267
7	Thặng dư vốn cổ phần	*o*	23,993	23,993
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = ∑(9)÷(11)		-	**-**
9	Lợi thế thương mại		-	-
10	Lỗ lũy kế		-	-
11	Cổ phiếu quỹ	*p*	-	-
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)		**19,276**	**17,461**
	Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = ∑(12)÷(18)		**19,676**	**17,861**
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		6,811	5,506
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành		-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		12,865	12,355
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		**400**	**400**
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1.25% của "Tổng tài sản tính theo RRTD" được quy định tại Thông tư		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		400	400
	Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		**2,552**	**1,995**
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		2,552	1,995
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
	Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		**195,129**	**183,614**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn yêu cầu của VPBank (87.9% trên cơ sở hợp nhất). Cơ cấu quản trị rủi ro tín dụng tại VPBank bao gồm các bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chuyên biệt theo từng phân khúc khách hàng, trực tiếp báo cáo tới Tổng Giám đốc thông qua Hội đồng Quản lý Rủi ro Tín dụng và báo cáo tới HĐQT thông qua Ủy ban quản lý rủi ro. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, trong những năm gần đây, VPBank đã không ngừng tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm tăng cường các hoạt động quản lý RRTD.

Chính sách quản lý RRTD

VPBank đã ban hành Chính sách Quản lý RRTD toàn diện cho giai đoạn 3-5 năm, được rà soát định kỳ (ít nhất hàng năm) và sửa đổi (nếu cần) nhằm phản ánh những thay đổi trong hoạt động, chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và biến động thị trường. Chính sách khung Quản lý RRTD gồm:

- Nhận diện và phân loại RRTD;
- Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD;
- Khẩu vị RRTD và Hạn mức RRTD;
- Quy trình quản lý RRTD toàn diện (end-to-end).

Thông qua Chính sách Quản lý RRTD, VPBank đã truyền tải các định hướng chiến lược về quản trị rủi ro tín dụng đến các đơn vị kinh doanh nói riêng và toàn bộ cán bộ nhân viên VPBank nói chung; qua đó giúp giảm thiểu RRTD trong các hoạt động có tiềm ẩn rủi ro và từng bước đưa hoạt động quản lý RRTD của VPBank đến gần hơn với chuẩn quốc tế.

Nhận diện và phân loại RRTD

RRTD là rủi ro về tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Rủi ro này bắt nguồn trực tiếp và chủ yếu từ hoạt động cho vay, tài trợ thương mại, cho thuê tài chính, từ các sản phẩm ngoại bảng (như bảo lãnh và các công cụ phái sinh tín dụng), cũng như từ chứng khoán nợ và các loại hình chứng khoán khác mà VPBank đang nắm giữ.

RRTD chủ yếu bao gồm, nhưng không giới hạn ở rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ, RRTD đối tác, RRTD tập trung, rủi ro quốc gia, rủi ro hợp vốn, rủi ro chứng khoán hóa, rủi ro còn lại sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu RRTD, và rủi ro pha loãng. Trong đó, các RRTD trọng yếu đối với VPBank bao gồm:

- **Rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ,** rủi ro trọng yếu nhất trong các loại RRTD, là rủi ro phát sinh khi khách hàng không có khả năng thực hiện thanh toán theo các nghĩa vụ đã được ký kết. Tất cả các giao dịch tín dụng đều phát sinh rủi ro này và được đo lường bằng các công cụ tiêu chuẩn. Rủi ro vỡ nợ có thể chịu tác động bởi tình hình kinh tế vĩ mô và phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng;
- **Rủi ro tín dụng tập trung** là rủi ro có khả năng gây ra tổn thất đủ lớn đe dọa sức khỏe hoặc khả năng duy trì hoạt động cốt lõi của Ngân hàng. Rủi ro tín dụng tập trung phát sinh (i) Từ sự phân bố không đồng đều đối với một khách hàng/nhóm khách hàng/đối tác, sản phẩm, giao dịch; hoặc (ii) Từ tác động dây chuyền giữa những người vay; hoặc (iii) Từ tập trung ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của Ngân hàng;
- **Rủi ro tín dụng đối tác** là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh, giao dịch repo và reverse repo, giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro, giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác.

Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD

VPBank phát triển chiến lược quản lý rủi ro tín dụng nhằm tối ưu hóa sự cân bằng giữa rủi ro và thu nhập kỳ vọng bằng cách tập trung vào các lợi thế cạnh tranh của Ngân hàng. VPBank xây dựng chiến lược quản lý RRTD trên cơ sở (i) Thị trường mục tiêu, chiến lược kinh doanh cho từng phân khúc khách hàng; (ii) Năng lực nội tại của VPBank về vốn, nhân lực và công nghệ; (iii) Danh mục tín dụng tổng thể của VPBank; và (iv) Các yếu tố kinh tế vĩ mô. Việc thực hiện chiến lược quản lý RRTD là xuyên suốt trong quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng và được ghi nhận bởi hệ thống quy định quản lý rủi ro tín dụng bao gồm nhưng không hạn chế các quy định về chính sách cấp tín dụng của VPBank đối với khách hàng, quy định về các điều kiện cấp tín dụng, quy trình thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quy định về phân loại nợ, quy định về kiểm tra giám sát tín dụng, quy định về quản lý các khoản nợ có vấn đề, v.v. Chiến lược quản lý RRTD được rà soát ít nhất một năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và chiến lược phát triển kinh doanh của VPBank trong từng thời kỳ.

Khẩu vị RRTD & Hạn mức RRTD

Khẩu vị RRTD của VPBank được cụ thể hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu chiến lược và được phân bổ thành các hạn mức rủi ro tín dụng chi tiết, bao gồm nhưng không giới hạn ở hạn mức cấp tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế; hạn mức cấp tín dụng đối với một khách hàng hoặc nhóm khách hàng có liên quan; và hạn mức cấp tín dụng theo từng sản phẩm.

Mỗi cá nhân, đơn vị trong hệ thống VPBank đều có trách nhiệm tuân thủ các hạn mức rủi ro tín dụng đã được thiết lập và phải kiểm tra tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro trước khi đưa ra quyết định cấp tín dụng. VPBank thực hiện giám sát việc tuân thủ hạn mức định kỳ hàng ngày hoặc hàng tháng và luôn có cảnh báo kịp thời để ngăn chặn các trường hợp vi phạm hạn mức. Tình hình tuân thủ và bất kỳ trường hợp vi phạm hạn mức đều được báo cáo và thảo luận trong các cuộc họp định kỳ của Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Quản lý RRTD để có phương án xử lý phù hợp và kịp thời.

Việc rà soát, đánh giá lại và điều chỉnh (nếu cần) hạn mức rủi ro được thực hiện tối thiểu mỗi năm một lần hoặc khi có thay đổi ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro của VPBank.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh (end-to-end)

VPBank áp dụng cơ chế quản lý rủi ro toàn diện và minh bạch, trong đó, công tác quản lý RRTD được lồng ghép trong tất cả các giai đoạn của vòng đời tín dụng, từ thẩm định và phê duyệt tín dụng, đến giám sát rủi ro tín dụng và thu hồi nợ; với sự hỗ trợ xuyên suốt bởi các hệ thống công nghệ thông tin tân tiến nhằm tối đa việc tự động hóa.

Thẩm định và phê duyệt tín dụng: Ngân hàng triển khai quy trình cấp tín dụng với các tiêu chí cấp tín dụng được thiết lập cụ thể, rõ ràng, đảm bảo công tác phê duyệt tín dụng được thực hiện đầy đủ trên cơ sở thận trọng. Theo đó, Ngân hàng đảm bảo thực hiện:

- Duy trì các tiêu chuẩn thẩm định thận trọng nhằm giảm thiểu RRTD ở cả cấp độ khách hàng và danh mục, giảm thiểu rủi ro tập trung và tổn thất lớn ngoài dự kiến (tail-risk).
- Thẩm định khách hàng dựa trên các yếu tố định tính và định lượng để có nhận định toàn diện về khách hàng, mục đích sử dụng vốn, cũng như nguồn trả nợ của khách hàng. Tất cả các thông tin trong quá trình thẩm định khách hàng đều cần được xác minh để đảm bảo tính chính xác và hợp lệ.
- Hồ sơ rủi ro của khách hàng phải được đánh giá một cách toàn diện thông qua việc xác định toàn bộ các cá nhân và tổ chức có liên quan đến khách hàng đó, từ đó xác định tổng dư nợ cấp tín dụng ở cả cấp độ khách hàng riêng lẻ và nhóm khách hàng liên quan.
- Quyết định cấp tín dụng được đưa ra dựa trên đánh giá sự cân bằng giữa yếu tố rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng, cùng những điều khoản về giá và các điều khoản khác (VD: TSBĐ, điều khoản hạn chế, v.v).

Tại VPBank, quy trình cấp tín dụng cho khách hàng cá nhân đã được chuẩn hóa và tự động hóa tối đa với sự hỗ trợ từ các mô hình phân tích và công cụ ra quyết định, giúp tăng cường tính minh bạch, khách quan và hiệu quả. Đối với khách hàng doanh nghiệp, do tính chất kinh doanh phức tạp nên việc thẩm định tín dụng được thực hiện kỹ lưỡng theo từng hồ sơ cụ thể, kết hợp thêm với đánh giá từ chuyên gia. Ngoài ra, VPBank cũng thực hiện phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng cụ thể dựa trên: (i) Hạn mức tín dụng được cấp; và (ii) Năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý của cấp phê duyệt.

Giám sát RRTD: VPBank thực hiện giám sát hồ sơ rủi ro ở cấp độ từng khách hàng và cấp độ toàn danh mục thông qua hệ thống các quy trình, quy định, hướng dẫn về theo dõi và giám sát rủi ro kết hợp cùng hệ thống công cụ hỗ trợ.

Ở cấp độ khách hàng, hồ sơ rủi ro của khách hàng được theo dõi thường xuyên nhằm đảm bảo xếp hạng tín dụng của khách hàng luôn ở mức phù hợp. Hệ thống cảnh báo sớm (EWS) được áp dụng để phát hiện sớm bất kỳ dấu hiệu suy giảm chất lượng tín dụng nào, từ đó có biện pháp khắc phục, phân loại và/ hoặc trích lập dự phòng kịp thời theo yêu cầu của Pháp luật và quy định nội bộ.

Ở cấp độ danh mục toàn hàng, danh mục các báo cáo phân tích đa dạng được thực hiện để cung cấp một bức tranh toàn cảnh về hồ sơ RRTD của Ngân hàng, làm cơ sở điều chỉnh kịp thời các chính sách tín dụng hiện tại (nếu cần) của Ngân hàng. Tình hình tuân thủ các hạn mức RRTD và ngưỡng cảnh báo được giám sát và báo cáo tới lãnh đạo cấp cao định kỳ để có thể đưa ra kế hoạch hành động/ biện pháp xử lý phù hợp theo quy định nội bộ, đảm bảo hồ sơ rủi ro tổng thể của Ngân hàng luôn trong trạng thái an toàn.

Thu hồi nợ: VPBank đưa ra các chiến lược và quy trình thu hồi nợ cụ thể, phù hợp với tính chất của từng phân khúc khách hàng. Đối với khách hàng cá nhân, việc ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu, kết hợp với phương pháp tiếp cận dựa trên phản hồi của khách hàng (IVM, Nhắc nợ tự động, Zalo chatbot, v.v), đã được triển khai nhằm hỗ trợ cũng như cải thiện quá trình trả nợ và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Bên cạnh đó, khách hàng thường xuyên được phân loại thành các nhóm dựa trên các tiêu chí rủi ro tương đồng nhau về tình trạng nợ quá hạn, sản phẩm, tài sản thế chấp, hành vi trả nợ của khách hàng, v.v, trong đó, mỗi nhóm được xác định trước các giải pháp hỗ trợ phù hợp nhằm giúp khách hàng giải quyết bất kỳ khó khăn nào trong việc trả nợ. Đối với khách hàng doanh nghiệp, chiến lược của Ngân hàng tập trung vào từng cá nhân khách hàng, theo đó, giám đốc quan hệ khách hàng sẽ phụ trách quản lý khách hàng xuyên suốt toàn bộ vòng đời tín dụng, bao gồm cả công tác thu hồi nợ.

Đo lường RRTD – Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

Tại VPBank, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là công cụ thiết yếu để đo lường và giám sát RRTD, đồng thời được lồng ghép trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm tín dụng, từ phê duyệt tín dụng, quản lý danh mục, bán chéo, bán gia tăng và thu hồi nợ. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng bao gồm nhiều mô hình phân tích RRTD khác nhau được phân loại dựa trên tính chất của từng danh mục và tính sẵn có của dữ liệu nội bộ hoặc dữ liệu bên ngoài về lịch sử các khoản vỡ nợ và các yếu tố rủi ro. Nhằm đo lường RRTD một cách hiệu quả, Ngân hàng đã không ngừng nâng cấp phương pháp luận và hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

Mô hình xếp hạng tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp được phân loại dựa trên quy mô và tính chất của khách hàng. Tất cả các mô hình xếp hạng tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp (bao gồm cả khách hàng doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ) đều được xây dựng bằng việc sử dụng phương pháp định lượng và định tính, kết hợp với đánh giá của chuyên gia, nhằm đảm bảo xếp hạng phù hợp với môi trường kinh doanh thực tế. Kết quả xếp hạng từ mô hình sẽ được kiểm soát và phê duyệt bởi các cấp thẩm định phê duyệt tín dụng, có xem xét đến những sự kiện tài chính gần nhất và dữ liệu thị trường. Xếp hạng cuối cùng phản ánh kết quả tính toán theo mô hình và đánh giá tổng thể từ cán bộ phê duyệt về tình trạng tín dụng của khách hàng.

Khác với mô hình xếp hạng tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp, các mô hình dành cho khách hàng cá nhân được phát triển ở cấp độ sản phẩm, dựa hoàn toàn trên cơ sở thống kê, bao gồm (i) Các mô hình chấm điểm khi phê duyệt khoản vay; và (ii) Các mô hình chấm điểm hành vi khách hàng. Mô hình chấm điểm khi phê duyệt khoản vay được tích hợp cùng hệ thống khởi tạo khoản vay, kết hợp với các quy định/ chính sách để tự động phê duyệt/ từ chối các yêu cầu cấp tín dụng. Trong khi đó, mô hình chấm điểm hành vi được sử dụng rộng rãi trong hoạt động bán gia tăng, bán chéo và quản lý danh mục. Ngân hàng cũng đang triển khai nhiều mô hình cảnh báo sớm và thu nợ sớm trong vòng đời sản phẩm tín dụng của khách hàng, sử dụng thông tin khai thác từ nhiều nguồn khác nhau trong vòng đời tín dụng.

Đối với khách hàng định chế tài chính (FI), mô hình xếp hạng tín dụng sẽ khác nhau giữa định chế tài chính trong nước và nước ngoài. Mô hình cho định chế tài chính trong nước được phát triển bởi Ngân hàng, sử dụng nguồn dữ liệu nội bộ và phương pháp cho tập có tỷ lệ vỡ nợ thấp (low-default). Đối với định chế tài chính nước ngoài đã có xếp hạng tín nhiệm từ các tổ chức xếp hạng độc lập, xếp hạng nội bộ của Ngân hàng sẽ được xác định từ xếp hạng tín nhiệm độc lập thông qua thang quy đổi xếp hạng hợp (master scale).

Trước sự phát triển tất yếu của các thông lệ quốc tế tiên tiến, trong những năm gần đây, VPBank chú trọng triển khai IFRS9 và Tính vốn dựa trên Phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ ('IRB'), đặc biệt trong đo lường RRTD. Theo đó, xếp hạng được xây dựng từ mô hình xếp hạng tín dụng/ mô hình chấm điểm cho một khách hàng/ khoản vay sẽ được quy đổi thành Xác suất vỡ nợ ('PD') tương ứng. Các mô hình đo lường Giá trị tổn thất ước tính ('LGD') và Tổng dư nợ tại thời điểm vỡ nợ ('EAD') cho các phân khúc chính cũng được Ngân hàng triển khai và liên tục nâng cấp theo các tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm IFRS và Basel.

Tất cả các mô hình và các ước lượng rủi ro chính (PD/LGD/EAD) đều được kiểm định trước khi triển khai và định kỳ kiểm định lại bởi Bộ phận kiểm định mô hình, độc lập với đơn vị xây dựng mô hình. Báo cáo kiểm định được gửi tới các Quản lý cấp cao để đưa ra quyết định phê duyệt, từ chối hoặc tiếp tục các mô hình/ đo lường.

Tài sản có Rủi ro tín dụng

Tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng theo Thông tư 41 được tính dựa trên phương pháp tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro (HSRR) áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính & mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên, để phù hợp với thị trường trong nước, nâng cao độ nhạy rủi ro kết hợp với quan điểm thận trọng, Thông tư 41 cũng đã kết hợp một số tiêu chuẩn của Basel IV. Qua đó, Thông tư 41 yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn với các danh mục có rủi ro cao và các trường hợp thiếu thông tin. Một số điều chỉnh trong Thông tư 41 đối với TSCRR tín dụng như sau:

- Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Thông tư 41 bổ sung loại tài sản có rủi ro mới dành cho đối tượng SME với hệ số rủi ro 90% thay vì sử dụng xếp hạng độc lập như Basel II. Hệ số rủi ro này vẫn cao hơn mức quy định 85% trong Basel IV;
- Đối với khách hàng doanh nghiệp thông thường, Basel II hoàn toàn dựa trên xếp hạng độc lập để áp dụng hệ số rủi ro; hệ số này là 100% đối với khách hàng doanh nghiệp trên các thị trường đang phát triển như Việt Nam. Để hạn chế thiếu sót này, Thông tư 41 đã dựa trên tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Basel xác định hệ số rủi ro theo tỷ lệ đòn bẩy và tổng tài sản;
- Tương tự Basel IV, Thông tư 41 đưa vào bốn loại khoản vay chuyên biệt không được đề cập trong phương pháp Tiêu chuẩn của Basel II. Hệ số rủi ro của các loại tài sản này trong Thông tư 41 được quy định chặt hơn so với Basel IV;
- Thông tư 41 áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng (CCF) 10% cho cam kết có quyền hủy ngang/tự động hủy ngang thay cho hệ số 0% ở Basel II.

Tài sản có Rủi ro tín dụng (tiếp)

TSCRR tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của ngân hàng, chiếm 89.9% trên cơ sở riêng lẻ và 87.9% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2025, TSCRR tín dụng của Ngân hàng tăng 166.2 nghìn tỷ đồng (tương đương 16.8%) trên cơ sở riêng lẻ và 186.9 nghìn tỷ đồng (tương đương 16.9%) trên cơ sở hợp nhất, tương ứng với tăng trưởng dư nợ tín dụng của Ngân hàng.

Hệ số RRTD trung bình giảm 1.6% xuống 79.1% trên cơ sở riêng lẻ và 1.2% xuống 81.6% trên cơ sở hợp nhất. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc cải thiện hệ số rủi ro của phân khúc khách hàng doanh nghiệp, đồng thời tăng trưởng cho vay khách hàng bán lẻ với hệ số RRTD trung bình thấp hơn.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ

	30/06/2026		31/12/2025	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	111	9	7	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	104,530	8,362	111,862	8,949
Khoản phải đòi doanh nghiệp	716,309	57,305	578,050	46,244
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	15,072	1,206	16,784	1,343
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	10,691	855	8,140	651
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	180	14	182	15
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	177,359	14,189	156,530	12,522
Khoản nợ xấu	25,953	2,076	21,366	1,709
Các loại tài sản khác	105,235	8,419	96,290	7,703
Tổng	**1,155,440**	**92,435**	**989,211**	**79,137**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất

	30/06/2026		31/12/2025	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	111	9	7	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	95,152	7,612	103,366	8,269
Khoản phải đòi doanh nghiệp	750,834	60,067	606,236	48,499
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	15,072	1,206	16,784	1,343
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	10,691	855	8,140	651
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	180	14	182	15
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	263,079	21,046	239,387	19,151
Khoản nợ xấu	32,806	2,625	27,252	2,180
Các loại tài sản khác	121,957	9,757	101,654	8,132
Tổng	**1,289,882**	**103,191**	**1,103,008**	**88,241**

TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investors Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/06/2026, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do vậy chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

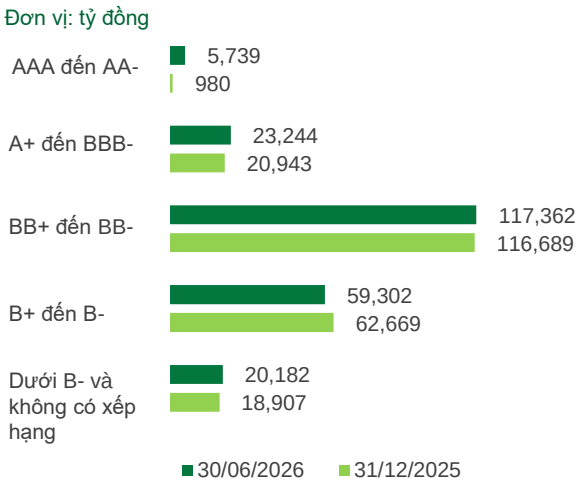
Tại thời điểm kết thúc quý 2 năm 2026, 87.1% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước, tập trung vào dải xếp hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB- (59.6%) và B+ đến B- (30.1%) trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo quý 4 năm 2025, TSCRR tín dụng với khoản phải đòi tổ chức tín dụng giảm lần lượt 7.3 nghìn tỷ đồng và 8.2 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ

		HSRR	30/06/2026		31/12/2025	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	40%	33,771	2,702	36,502	2,920
	B+ đến B-	50%	20,614	1,649	25,514	2,041
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	22,182	1,774	19,241	1,540
	Tổng		**76,567**	**6,125**	**81,257**	**6,501**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	12,110	969	13,004	1,040
	B+ đến B-	100%	2,329	186	6,523	522
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	758	61	-	-
	Tổng		**15,197**	**1,216**	**19,527**	**1,562**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ

	HSRR	30/06/2026		31/12/2025	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	1,148	92	196	16
Từ A+ đến BBB-	50%	11,547	924	10,092	807
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	71	5	790	63
Tổng		**12,766**	**1,021**	**11,078**	**886**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất

		HSRR	30/06/2026		31/12/2025	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	34,777	2,782	36,815	2,945
	Từ B+ đến B-	50%	21,527	1,722	26,417	2,113
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	5,183	415	4,303	344
	Tổng		**61,487**	**4,919**	**67,535**	**5,402**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	17,734	1,419	17,849	1,428
	Từ B+ đến B-	100%	2,329	186	6,523	522
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	758	61	-	-
	Tổng		**20,821**	**1,666**	**24,372**	**1,950**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất

	HSRR	30/06/2026		31/12/2025	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	1,148	92	196	16
Từ A+ đến BBB-	50%	11,625	930	10,473	838
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	71	5	790	63
Tổng		**12,844**	**1,027**	**11,459**	**917**

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (*sau đây là "Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình"*);
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BĐS);
- Xây dựng;
- Sản xuất.

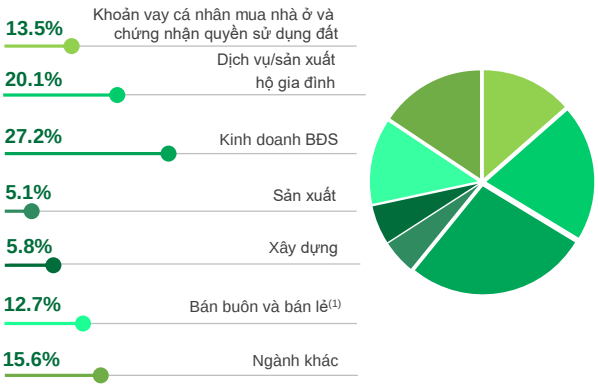
Bất động sản đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, chiếm 25.4% dư nợ cho vay và 29% TSCRR của danh mục trên cơ sở hợp nhất. Đối tượng khách hàng chính là KHDN có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

Ngành sản xuất/dịch vụ hộ gia đình là ngành chiếm tỷ trọng thứ hai trong danh mục của VPBank, chiếm 22.6% tỷ trọng cho vay trên cơ sở hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 18% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

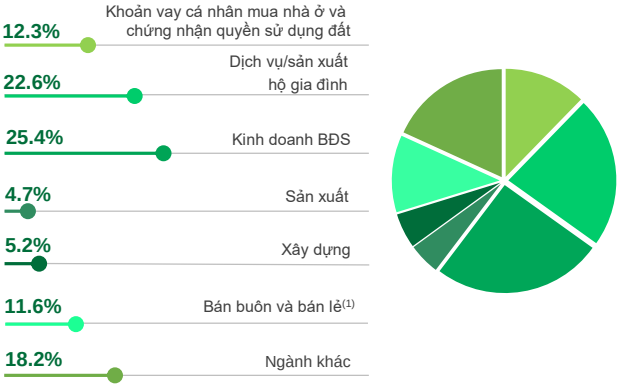
Ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 11.6% tỷ trọng dư nợ cho vay, với HSRR trung bình 85% trên cơ sở hợp nhất. Phần lớn danh mục cho vay của ngành là nhóm KHDN có khả năng tài chính tốt và Doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quy định, với mức HSRR thấp.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành (Cho vay KH)

Ngành	TSCRR Riêng lẻ	HSRR KHCN	HSRR SME	HSRR KHDN	HSRR Tổng	TSCRR Hợp nhất	HSRR KHCN	HSRR SME	HSRR KHDN	HSRR Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	116,136	81%	NA	NA	81%	116,136	81%	NA	NA	81%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	158,319	75%	75%	NA	74%	194,225	75%	75%	NA	74%
Kinh doanh BĐS	305,673	NA	120%	106%	107%	316,049	NA	120%	107%	107%
Sản xuất	50,231	80%	99%	94%	94%	51,733	80%	99%	95%	95%
Xây dựng	52,522	78%	95%	85%	86%	52,522	78%	95%	85%	86%
Bán buôn và bán lẻ(1)	114,625	81%	101%	68%	85%	114,625	81%	101%	68%	85%
Ngành khác	171,223	75%	92%	106%	104%	240,439	75%	92%	109%	114%

(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ	30/06/2026				31/12/2025			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,293	0%	12	0%	1,916	0%	9	0%
Khai khoáng	459	0%	42	0%	1,335	0%	99	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50,231	5%	2,443	6%	46,080	6%	1,518	4%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,475	0%	2,029	5%	1,526	0%	228	1%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	311	0%	7	0%	176	0%	9	0%
Xây dựng	52,522	5%	8,322	21%	43,909	6%	5,394	13%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	114,625	12%	9,152	23%	93,649	12%	10,235	25%
Vận tải kho bãi	15,476	2%	1,279	3%	14,601	2%	1,351	3%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	41,719	4%	131	0%	39,819	5%	244	1%
Thông tin và truyền thông	5,228	1%	96	0%	1,688	0%	36	0%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84,504	9%	24	0%	56,139	7%	27	0%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	305,673	32%	15,774	40%	234,407	28%	20,637	52%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7,232	1%	172	1%	4,526	1%	114	0%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,334	1%	414	1%	5,717	1%	543	1%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	9	0%	-	-	10	0%	-	-
Giáo dục và đào tạo	485	0%	0	0%	314	0%	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	655	0%	3	0%	466	0%	3	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,659	0%	14	0%	6,696	1%	16	0%
Hoạt động dịch vụ khác	1,384	0%	16	0%	2,094	0%	9	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	158,319	16%	159	0%	135,179	17%	157	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	116,136	12%	-	-	107,774	14%	-	-
Tổng	**968,729**	**100%**	**40,089**	**100%**	**798,021**	**100%**	**40,629**	**100%**

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành (tiếp theo)

Đơn vị: tỷ đồng

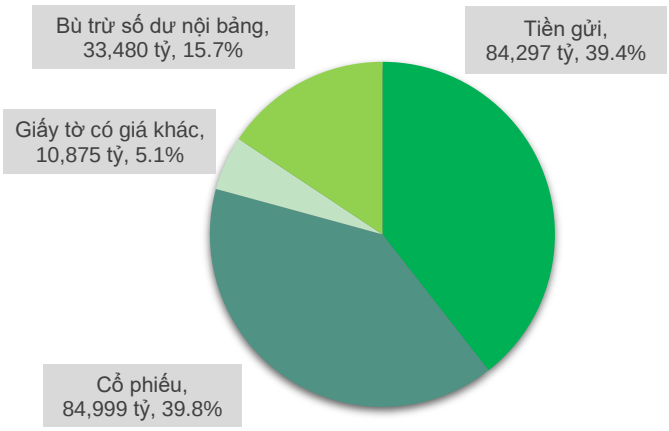
Hợp nhất	30/06/2026				31/12/2025			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,293	0%	12	0%	1,916	0%	9	0%
Khai khoáng	459	0%	42	0%	1,335	0%	99	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51,733	5%	2,443	6%	47,206	5%	1,518	4%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,475	0%	2,029	5%	1,526	0%	228	1%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	311	0%	7	0%	176	0%	9	0%
Xây dựng	52,522	5%	8,322	21%	43,909	5%	5,394	13%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	114,625	11%	9,152	23%	93,649	10%	10,235	25%
Vận tải kho bãi	15,476	1%	1,279	3%	14,601	2%	1,351	3%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	46,046	4%	131	0%	43,167	4%	244	1%
Thông tin và truyền thông	5,228	0%	96	0%	1,688	0%	36	0%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	92,726	9%	24	0%	58,968	6%	27	0%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	316,049	29%	15,774	40%	242,956	28%	20,637	52%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7,232	1%	172	1%	4,526	1%	114	0%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,334	1%	414	1%	5,717	1%	543	1%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	9	0%	-	-	10	0%	-	-
Giáo dục và đào tạo	485	0%	0	0%	314	0%	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	655	0%	3	0%	466	0%	3	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,659	0%	14	0%	6,696	1%	16	0%
Hoạt động dịch vụ khác	1,384	0%	16	0%	2,094	0%	9	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	194,225	18%	159	0%	171,763	19%	157	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	116,136	11%	-	-	107,774	12%	-	-
Hoạt động ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng	56,667	5%	-	-	52,160	6%	-	-
Tổng	**1,085,729**	**100%**	**40,089**	**100%**	**902,617**	**100%**	**40,629**	**100%**

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

VPBank hiện không có khoản vay được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối Quý 2 năm 2026, giá trị giảm thiểu RRTD của VPBank đến từ tài sản bảo đảm tài chính và bù trừ số dư nội bảng. Tài sản bảo đảm tài chính tiếp tục là biện pháp chủ đạo, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, cổ phiếu hợp lệ và giấy tờ có giá; trong đó tiền gửi và cổ phiếu chiếm gần 80% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD – Riêng lẻ

	30/06/2026			31/12/2025		
Nội bảng	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	111	111	-	7	7
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	33,480	115,113	104,530	6,500	114,812	111,862
Khoản phải đòi doanh nghiệp	124,564	773,184	676,777	61,332	591,742	538,039
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	15,072	15,072	-	16,784	16,784
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	10,691	10,691	-	8,140	8,140
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	55	188	180	59	186	182
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	12,295	182,829	177,228	8,948	160,319	156,388
Khoản nợ xấu	75	25,786	25,694	45	21,101	21,061
Các loại tài sản khác	20,045	120,795	105,068	7,322	102,311	96,119
Tổng	**190,514**	**1,243,769**	**1,115,351**	**84,206**	**1,015,402**	**948,582**

Ngoại bảng	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	7	2	-	4	2	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	8,842	9,176	-	9,456	9,176	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	13,221	48,956	39,532	8,784	45,327	40,011
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	1	132	131	-	142	142
Khoản nợ xấu	18	275	259	34	341	305
Các loại tài sản khác	9	176	167	20	191	171
Tổng	**22,098**	**58,717**	**40,089**	**18,298**	**55,179**	**40,629**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Giảm thiểu RRTD – Hợp nhất

Nội bảng	30/06/2026			31/12/2025		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	111	111	-	7	7
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	33,480	105,734	95,152	6,500	106,316	103,366
Khoản phải đòi doanh nghiệp	124,564	807,710	711,302	61,332	619,928	566,225
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	15,072	15,072	-	16,784	16,784
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	10,691	10,691	-	8,140	8,140
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	55	188	180	59	186	182
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	13,333	270,107	262,948	9,147	243,475	239,245
Khoản nợ xấu	75	32,639	32,547	45	26,988	26,947
Các loại tài sản khác	20,045	137,517	121,790	7,322	107,674	101,483
Tổng	**191,552**	**1,379,769**	**1,249,793**	**84,405**	**1,129,498**	**1,062,379**

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	7	2	-	4	2	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	8,842	9,176	-	9,456	9,176	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	13,221	48,956	39,532	8,784	45,327	40,011
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	1	132	131	-	142	142
Khoản nợ xấu	18	275	259	34	341	305
Các loại tài sản khác	9	176	167	20	191	171
Tổng	**22,098**	**58,717**	**40,089**	**18,298**	**55,179**	**40,629**

TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/06/2026, RRTD đối tác chỉ chiếm 0.2% tổng TSCRR trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2025, TSCRR của RRTD đối tác giảm lần lượt 15.4% và 17.2% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu do giảm trạng thái rủi ro từ các giao dịch sản phẩm phái sinh.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

	30/06/2026		31/12/2025	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính	2,805	225	3,347	268
Doanh nghiệp	112	9	99	8
Tổng	**2,917**	**234**	**3,446**	**276**
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	2,805	225	3,385	270
Doanh nghiệp	81	6	99	8
Tổng	**2,886**	**231**	**3,484**	**278**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường (RRTT) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng;
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý trạng thái rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát trạng thái rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở VPBank phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN. Chính sách này quy định:

- Quy tắc nhận diện, đo lường, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường;
- Quy tắc hậu kiểm mô hình và xác thực mô hình;
- Quy tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên khẩu vị rủi ro, vốn phân bổ cho rủi ro thị trường, cơ cấu phân bổ lợi nhuận) hoặc phương pháp tiếp cận từ dưới lên (dựa trên các phương án kinh doanh, dữ liệu lịch sử,...).

Hạn mức rủi ro thị trường của VPBank bao gồm:

- Hạn mức cắt lỗ (Stop-loss limit);
- Hạn mức hiện thực hóa lợi nhuận (Take profit limit);
- Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa;
- Hạn mức tổng trạng thái nắm giữ;
- Hạn mức PV01;
- Kiểm tra tính hợp lý của giá giao dịch so với giá thị trường.

Khối QTRR rà soát những hạn mức trên định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc đột xuất tùy theo biến động của thị trường. Tần suất và kết quả rà soát được báo cáo cho Hội đồng quản lý rủi ro thị trường

Chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh không phải là hoạt động trọng tâm của Ngân hàng. VPBank không muốn khách hàng chịu rủi ro thị trường quá lớn do Ngân hàng nắm giữ trạng thái tự doanh lớn hoặc tham gia vào các giao dịch đầu cơ rủi ro cao với các công cụ phái sinh phức tạp. Để phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, Ngân hàng đã xây dựng chiến lược tự doanh quy định các công cụ tài chính hợp lệ, hạn mức rủi ro gắn với danh mục, chiến lược đóng trạng thái trong trường hợp khủng hoảng và chiến lược phòng vệ rủi ro theo cấu trúc danh mục.

Các hoạt động tự doanh đều được kiểm soát bởi Khối QTRR và đều có các hạn mức cụ thể phục vụ việc giám sát rủi ro.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

Hiện tại, VPBank đã ban hành quy định nội bộ về (1) Tiêu chí xác định sổ kinh doanh – sổ ngân hàng và (2) Nguyên tắc quản trị sổ kinh doanh và sổ ngân hàng với các điểm đáng chú ý như sau:

- Tất cả giao dịch và trạng thái rủi ro đều thuộc sổ kinh doanh hoặc sổ ngân hàng;
- Sổ kinh doanh chịu ảnh hưởng của rủi ro thị trường nên lợi nhuận của sổ kinh doanh cũng chịu chi phối của biến động thị trường. Trong khi đó, sổ ngân hàng bao gồm các trạng thái "sẵn sàng để bán" (Available for Sale) và nắm giữ đến ngày đáo hạn (Held to Maturity). Do đó, thu nhập lãi thuần cũng chịu tác động của sự nhạy cảm với rủi ro lãi suất và RRTD;
- Bản chất khác nhau của các công cụ tài chính ở hai sổ cũng như sự khác biệt về những tiêu chí rủi ro và lợi nhuận được phản ánh trong nguyên tắc kế toán, quản trị rủi ro cũng như nguyên tắc quản trị chung.

Danh mục sổ kinh doanh bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch tự doanh (trừ giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho sổ ngân hàng);
- Bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch phái sinh nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua ngoại hối hoặc giao dịch bán tài sản tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và giao dịch đối ứng (back-to-back) của các giao dịch này.

Danh mục sổ ngân hàng bao gồm các công cụ tài chính và các trạng thái không thuộc sổ tự doanh.

Đánh giá hàng năm về phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng được thực hiện và báo cáo lên Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ

Nhằm tiến tới áp dụng Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ (IMA) của Basel, VPBank thực hiện kế hoạch phát triển mô hình nội bộ cho các yếu tố Giá trị chịu rủi ro (Value at Risk - VaR), Tổn thất kỳ vọng (Expected Shortfall - ES) và Trạng thái rủi ro dương dự kiến (Effective Positive Exposure - EPE) theo hướng dẫn của Basel II và Basel III, thông qua việc kết hợp danh mục đầu tư hàng ngày cùng với dự báo biến động các yếu tố thị trường để lượng hóa các tác động đó đến lãi và lỗ tiềm tàng của Ngân hàng. Những công cụ trên không chỉ dùng để tính toán vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường và RRTD đối tác mà còn để nâng cao phương thức quản lý rủi ro của VPBank, cũng như củng cố niềm tin giữa các bên liên quan bên ngoài vào hồ sơ rủi ro của ngân hàng.

Việc triển khai các công cụ đo lường rủi ro hiện đại sẽ góp phần quản lý rủi ro cho các hoạt động kinh doanh với các quan điểm cập nhật và chuyên sâu hơn trong bối cảnh môi trường kinh doanh có nhiều biến động. Cùng với đó, nguồn vốn kinh tế được tính dựa trên Phương pháp IMA có tính chất nhạy cảm hơn với rủi ro, giúp phân bổ vốn vào các hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn.

Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,…

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành. Với hệ thống mới này, việc đo lường giá trị hợp lý cuối ngày (end-of-day fair value) được xử lý tự động, chính xác và kịp thời. Đồng thời, thông tin tài sản thế chấp cho các giao dịch liên ngân hàng được lưu trữ một cách hệ thống. Việc nâng cao chất lượng dữ liệu giúp kiện toàn quy trình tính toán TSCRR cũng như hỗ trợ Ngân hàng nhận diện, giảm thiểu rủi ro và quản lý TSCRR tốt hơn.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 30/06/2026, RRTT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 0.6% và 1.4% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2025, vốn yêu cầu cho RRTT giảm lần lượt 62.9% và 34.0% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu đến từ việc giảm trạng thái ngoại tệ ròng.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

	30/06/2026		31/12/2025	
Riêng lẻ	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**
Rủi ro lãi suất	7,353	588	8,588	687
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	-	-	11,227	898
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**7,353**	**588**	**19,815**	**1,585**
Hợp nhất	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**
Rủi ro lãi suất	7,353	588	8,588	687
Rủi ro giá cổ phiếu	13,301	1,064	11,531	923
Rủi ro ngoại hối	-	-	11,193	895
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**20,654**	**1,652**	**31,312**	**2,505**

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính và/hoặc tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh hoạt động, kinh doanh. Các loại rủi ro bao gồm: gian lận nội bộ; gian lận bên ngoài; an toàn lao động; khách hàng, sản phẩm và thực tiễn kinh doanh; thiệt hại tài sản hữu hình; lỗi hệ thống và gián đoạn kinh doanh; thực hiện và quản lý quy trình và các trường hợp khác theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai Chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động với Cơ cấu tổ chức và quản trị RRHĐ được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc 3 tuyến bảo vệ.

Chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động

Chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động tại VPBank được xây dựng và triển khai theo các mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II, đồng thời tuân thủ hoàn toàn Thông tư 83/2025/TT-NHNN, được thể hiện qua sơ đồ sau:

Cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro ⇄ **Khẩu vị rủi ro, chiến lược và mục tiêu**

1 Bộ công cụ quản lý RRHĐ

- Thu thập và phân tích sự kiện RRHĐ nội bộ và bên ngoài
- Quản lý sự kiện RRHĐ
- Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát
- Các chỉ số rủi ro chính
- Phân tích các kịch bản
- Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

2 Các chương trình quản lý RRHĐ đối với

- Bên thứ ba
- Ứng dụng công nghệ
- Sản phẩm, quy trình, dự án, hệ thống mới
- Bảo hiểm tổn thất RRHĐ
- Quản trị kinh doanh liên tục

3 Các cấu phần khác

- Văn hóa và truyền thông quản lý RRHĐ
- Giải pháp công nghệ triển khai Khung QTRR hoạt động

↓

Giám sát và báo cáo nội bộ

↓

Giải pháp xử lý rủi ro hoạt động

Hạn mức rủi ro hoạt động

Ngân hàng thiết lập hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và phi tài chính đối với RRHĐ.

- **Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính** bao gồm ngưỡng tổng tổn thất phát sinh từ sự kiện RRHĐ trên toàn hàng trong một năm, và các ngưỡng được chia nhỏ theo 7 loại sự kiện được quy định tại Khoản 2, Điều 39 Thông tư 83/2025 của NHNN, và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh được quy định tại Khoản 3, Điều 38 Thông tư 83/2025 của NHNN.
- **Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính** bao gồm các ngưỡng chấp nhận rủi ro danh tiếng và rủi ro phát sinh nghĩa vụ pháp lý.
- Các trường hợp phát sinh tổn thất thực tế vượt hạn mức RRHĐ nêu trên sẽ được báo cáo lên các cấp có thẩm quyền và xử lý kịp thời theo quy định và quy trình nội bộ của VPBank nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu các rủi ro tương tự trong tương lai.

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động

Ngân hàng thu thập, phân tích và quản lý dữ liệu về sự kiện RRHĐ, đồng thời kết hợp các phương pháp Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát (RCSA), Chỉ số rủi ro chính (KRI), Phân tích các kịch bản (SA) và Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm quản lý rủi ro hoạt động hiệu quả.

- **Thu thập và phân tích các sự kiện rủi ro hoạt động nội bộ và bên ngoài**: Ngân hàng thu thập thông tin về các sự kiện rủi ro hoạt động nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích và lập phương án phòng ngừa các sự kiện tương tự.
- **Quản lý sự kiện RRHĐ**: Đây là công cụ giúp nhận diện, phân tích, quản lý xuyên suốt sự kiện RRHĐ; cung cấp thông tin đầu vào cho tự đánh giá RRHĐ và hiệu quả của các biện pháp kiểm soát.

- **Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát:** Đây là quá trình các đơn vị của VPBank tự xác định, đánh giá rủi ro và hiệu quả của các chốt kiểm soát (CKS) trong các hoạt động. Đơn vị sẽ xác định được các RRHĐ còn lại sau khi đã áp dụng các CKS và bảng đánh giá tính hiệu quả của các CKS. Từ đó, đơn vị xây dựng kế hoạch nâng cao hiệu quả kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp.
- **Chỉ số rủi ro chính:** Đây là các chỉ số thống kê, đo lường định lượng mức độ rủi ro của các RRHĐ trọng yếu, nhằm đưa ra cơ chế cảnh báo sớm cho các cấp lãnh đạo Ngân hàng.
- **Phân tích các kịch bản rủi ro:** là việc Ngân hàng xây dựng các tình huống giả định xảy ra rủi ro có mức độ ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, từ đó xác định tổn thất ngân hàng có thể gặp phải, đồng thời xây dựng các phương án xử lý khi rủi ro xảy ra và các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro.
- **Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập** giúp Ngân hàng phân tích, đánh giá các rủi ro hoạt động tiềm ẩn/đã phát sinh, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý, giảm thiểu rủi ro.

Quản trị kinh doanh liên tục

VPBank xây dựng Quy định quản trị kinh doanh liên tục, bao gồm:

- Khung, nguyên tắc quản trị kinh doanh liên tục;
- Mô hình tổ chức quản trị kinh doanh liên tục; mô hình tổ chức quản trị khủng hoảng;
- Quy định về xây dựng, cập nhật, kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục.

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, VPBank tiếp tục xây dựng, cập nhật kế hoạch kinh doanh liên tục cho các đơn vị trong toàn hệ thống, tiến hành kiểm thử để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

Bảo hiểm rủi ro hoạt động

Với sự gia tăng của các sự kiện xảy ra gần đây và sự đa dạng của các loại rủi ro, nhiều sản phẩm, dịch vụ có tính chất phức tạp, tinh vi, nhu cầu về bảo hiểm rủi ro hoạt động có xu hướng tăng mạnh. Hiểu được tầm quan trọng của việc quản lý rủi ro, từ năm 2013 đến nay, VPBank đã tích cực sử dụng bảo hiểm như một phương thức giảm thiểu rủi ro, đồng thời đáp ứng yêu cầu tuân thủ quy định của NHNN cũng như các điều khoản và điều kiện của hợp đồng với các đối tác.

Hiện nay, VPBank duy trì liên tục 12 hợp đồng bảo hiểm rủi ro hoạt động. Trong đó, có các hợp đồng bảo hiểm với giới hạn trách nhiệm lên tới 10 triệu USD. Vì vậy, việc sử dụng bảo hiểm giúp ngân hàng giảm thiểu tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động.

An ninh thông tin

VPBank xây dựng và vận hành Hệ thống quản lý an ninh thông tin toàn diện trên ba trụ cột chiến lược – công nghệ – con người, bảo đảm an toàn cho giao dịch điện tử.

Quản trị và tuân thủ: Đạt PCI DSS v4.0.1 – Level 1 (hiệu lực 03/2026–03/2027) và ISO/IEC 27001; hạ tầng cloud AWS tuân thủ PCI DSS, ISO 27001 và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tuân thủ đầy đủ các quy định mới: Thông tư 77/2025/TT-NHNN, Luật An ninh mạng hợp nhất (báo cáo sự cố trong 24h), Nghị định 356/2025/NĐ-CP về dữ liệu cá nhân và Thông tư 83/2025/TT-NHNN về kiểm soát nội bộ ba tuyến.

Thành tựu và chiến lược: Mức độ trưởng thành an ninh thông tin của VPBank được đánh giá cao hơn trung bình ngành tại Việt Nam và tiệm cận khu vực APAC (theo các khung EY CPA, NIST CSF, ISO 27001, SANS Top 20). Trên cơ sở đó, Ngân hàng triển khai lộ trình nâng cao năng lực giai đoạn 2026–2028 gồm 12 chương trình và 45 sáng kiến trọng điểm.

Nhận thức và con người: Đẩy mạnh truyền thông, đào tạo và diễn tập an ninh, nâng cao ý thức bảo mật của nhân viên và khách hàng, giảm rủi ro từ yếu tố con người.

Công nghệ và vận hành an ninh: Ngân hàng triển khai đồng bộ các biện pháp kỹ thuật: cập nhật thường xuyên phần mềm diệt virus và bản vá bảo mật; giám sát an ninh mạng 24/7 qua Trung tâm điều hành an ninh (SOC); hệ thống phát hiện và phản ứng sự cố; mã hóa dữ liệu đầu cuối và thiết bị lưu trữ (BitLocker); cùng các công cụ chống thất thoát dữ liệu (DLP, CASB). Đặc biệt, VPBank đang nâng cấp SOC lên nền tảng vận hành an ninh hợp nhất dựa trên AI, thay thế mô hình SIEM truyền thống, và ứng dụng AI/ML để lọc nhiễu cảnh báo, phát hiện gian lận và hành vi bất thường theo thời gian thực. GenAI được ứng dụng có kiểm soát trên nguyên tắc an toàn, bảo mật, minh bạch và bảo vệ dữ liệu cá nhân, đặt trong khung quản trị rủi ro công nghệ và an ninh mạng tổng thể.

Trước các rủi ro an ninh mạng ngày càng gia tăng trên kênh số, VPBank liên tục hoàn thiện quy trình, đầu tư công nghệ hiện đại và phát triển năng lực con người, nhằm nâng cao mức độ an toàn, tin cậy cho dịch vụ CNTT và ngân hàng số 24/7, bảo đảm hoạt động ổn định, tuân thủ và bền vững.

Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/06/2026, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 9.3% và 10.5% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2025, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng lần lượt 9.3% và 8.8% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu

	30/06/2026			31/12/2025		
Riêng lẻ	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**BI**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**BI**
BI – Quý gần nhất	**47,580**	**3,806**	**76,128**	**41,366**	**3,309**	**66,185**
Cấu phần IC	32,304	2,584	51,686	27,723	2,218	44,356
Cấu phần SC	14,468	1,157	23,148	13,431	1,074	21,489
Cấu phần FC	808	65	1,294	212	17	340
BI – Quý năm trước đó	**37,986**	**3,039**	**60,778**	**37,500**	**3,000**	**60,000**
Cấu phần IC	24,473	1,958	39,156	22,708	1,817	36,333
Cấu phần SC	13,136	1,051	21,018	14,024	1,122	22,438
Cấu phần FC	377	30	604	768	61	1,229
BI – Quý hai năm trước đó	**33,339**	**2,667**	**53,341**	**29,956**	**2,397**	**47,929**
Cấu phần IC	19,463	1,557	31,140	16,494	1,320	26,390
Cấu phần SC	13,481	1,078	21,570	12,772	1,022	20,436
Cấu phần FC	395	32	631	690	55	1,103
Tổng	**118,905**	**9,512**	**190,247**	**108,822**	**8,706**	**174,114**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu (tiếp theo)

Hợp nhất

	30/06/2026			31/12/2025		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
BI – Quý gần nhất	**61,754**	**4,940**	**98,805**	**54,437**	**4,355**	**87,099**
Cấu phần IC	41,584	3,327	66,534	36,557	2,924	58,490
Cấu phần SC	18,475	1,478	29,559	16,710	1,337	26,736
Cấu phần FC	1,695	135	2,712	1,170	94	1,873
BI – Quý năm trước đó	**49,215**	**3,937**	**78,745**	**47,689**	**3,815**	**76,302**
Cấu phần IC	32,506	2,600	52,010	30,580	2,447	48,928
Cấu phần SC	15,788	1,263	25,261	16,079	1,286	25,727
Cấu phần FC	921	74	1,474	1,030	82	1,647
BI – Quý hai năm trước đó	**43,321**	**3,466**	**69,313**	**39,720**	**3,178**	**63,552**
Cấu phần IC	27,187	2,175	43,500	23,798	1,904	38,077
Cấu phần SC	15,634	1,251	25,014	15,029	1,202	24,047
Cấu phần FC	500	40	799	893	72	1,428
Tổng	**154,290**	**12,343**	**246,863**	**141,846**	**11,348**	**226,953**

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

CCF: Hệ số chuyển đổi tín dụng

CKS: Chốt kiểm soát

CNTT: Công nghệ thông tin

DN: Doanh nghiệp

ECAIs: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

EWS: Hệ thống cảnh báo sớm

FC: Cấu phần về tài chính

FI: Định chế tài chính

HĐQT: Hội đồng quản trị

HSRR: Hệ số rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

ICAAP: Đánh giá an toàn vốn nội bộ

IMA: Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ

IRB: Phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ

KHCN: Khách hàng cá nhân

KHDN: Khách hàng doanh nghiệp

KRI: Chỉ số rủi ro chính

KTSCĐ: Kiểm tra sức chịu đựng

KVRR: Khẩu vị rủi ro

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

PV01: Giá trị hiện tại của 1 điểm cơ bản

QTRR: Quản trị rủi ro

RCSA: phương pháp Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát

RRHĐ: Rủi ro hoạt động

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRTT: Rủi ro thị trường

SA: Phương pháp tiêu chuẩn

SC: Cấu phần về dịch vụ

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TCTD: Tổ chức tín dụng

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/06/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	**I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	*a*	**3,246**	**-**	**3,246**
A2	**II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	*b*	**12,002**	**-**	**12,002**
A3	**III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**		**213,499**	**-**	**213,499**
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	*c-1*	208,615	-	208,615
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	*c-2*	4,884	-	4,884
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	*c-3*	-	-	-
A4	**IV. Chứng khoán kinh doanh**		**-**	**-**	**-**
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	*d*	-	-	-
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A5	**V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	*e*	**-**	**-**	**-**
A6	**VI. Cho vay khách hàng**		**1,040,465**	**-**	**1,040,465**
A6-1	1. Cho vay khách hàng	*f*	1,055,239	-	1,055,239
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(14,774)	-	(14,774)
A7	**VII. Hoạt động mua nợ**		**1,125**	**-**	**1,125**
A7-1	1. Mua nợ	*g*	1,133	-	1,133
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8)	-	(8)
A8	**VIII. Chứng khoán đầu tư**		**60,338**	**-**	**60,338**
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*h-1*	60,366	-	60,366
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*h-2*	-	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(28)	-	(28)
A9	**IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**23,257**	**-**	**23,257**
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	*i-1*	23,068	-	23,068
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	*i-2*	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	-
A10	**X. Tài sản cố định**	j	**1,600**	**-**	**1,600**
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,320	-	1,320
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		*3,365*	-	*3,365*
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		*(2,045)*	-	*(2,045)*
A10-3	2. Tài sản cố định vô hình		280	-	280
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		*1,353*	-	*1,353*
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		*(1,073)*	-	*(1,073)*

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/06/2026			**(1)**	**(2)**	**(3) = (1) + (2)**
	TÀI SẢN				
A12	**XII. Tài sản Có khác**	*k*	**41,209**	**-**	**41,209**
A12-1	1. Các khoản phải thu		17,784	-	17,784
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		18,514	-	18,514
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		6	-	6
A12-4	4. Tài sản Có khác		4,952	-	4,952
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(47)	-	(47)
Tổng tài sản			**1,396,741**	**-**	**1,396,741**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	**NỢ PHẢI TRẢ**				
B11	**I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**77**	**-**	**77**
B12	**II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**		**314,674**	**-**	**314,674**
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		150,402	-	150,402
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		164,272	-	164,272
B13	**III. Tiền gửi của khách hàng**		**731,725**	**-**	**731,725**
B14	**IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	*e*	**1,195**	**-**	**1,195**
B15	**V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**70**	**-**	**70**
B16	**VI. Phát hành giấy tờ có giá**		**152,333**	**-**	**152,333**
B17	**VII. Các khoản nợ khác**		**30,953**	**-**	**30,953**
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		20,788	-	20,788
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		10,165	-	10,165
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/06/2026			**(1)**	**(2)**	**(3) = (1) + (2)**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B21	**VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ**		**165,714**	**-**	**165,714**
B8-1	1. Vốn		**103,332**	**-**	**103,332**
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	*m*	*79,339*	-	*79,339*
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	*n*	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	*o*	*23,993*	-	*23,993*
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	*p*	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	*q*	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	*r*	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		16,120	-	16,120
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	*5,050*	-	*5,050*
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	*10,928*	-	*10,928*
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	*s-3*	*142*	-	*142*
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	46,262	-	46,262
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**1,396,741**	-	**1,396,741**

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/06/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	**I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	*a*	**3,246**	**-**	**3,246**
A2	**II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	*b*	**12,730**	**-**	**12,730**
A3	**III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**		**199,198**	**(388)**	**198,810**
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	*c-1*	194,314	(388)	193,926
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	*c-2*	4,884	-	4,884
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	*c-3*	-	-	-
A4	**IV. Chứng khoán kinh doanh**		**27,156**	**(779)**	**26,377**
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	*d*	27,440	(785)	26,655
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(284)	6	(278)
A5	**V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	*e*	**-**	**-**	**-**
A6	**VI. Cho vay khách hàng**		**1,140,007**	**-**	**1,140,007**
A6-1	1. Cho vay khách hàng	*f*	1,161,402	-	1,161,402
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(21,395)	-	(21,395)
A7	**VII. Hoạt động mua nợ**		**877**	**-**	**877**
A7-1	1. Mua nợ	*g*	884	-	884
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	-	(7)
A8	**VIII. Chứng khoán đầu tư**		**62,911**	**55**	**62,966**
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*h-1*	62,939	55	62,994
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*h-2*	-	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(28)	-	(28)
A9	**IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**1,322**	**2,489**	**3,811**
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	*i-1*	-	2,489	2,489
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	*i-2*	1,322	-	1,322
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	-
A10	**X. Tài sản cố định**	*j*	**1,921**	**(50)**	**1,871**
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,405	(3)	1,402
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		*3,833*	*(21)*	*3,812*
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		*(2,428)*	*18*	*(2,410)*
A10-3	2. Tài sản cố định vô hình		516	(47)	469
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		*2,256*	*(63)*	*2,193*
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		*(1,740)*	*16*	*(1,724)*

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/06/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
	TÀI SẢN				
A12	**XII. Tài sản Có khác**	*k*	**53,158**	**(3,444)**	**49,714**
A12-1	1. Các khoản phải thu		23,127	(2,326)	20,801
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		21,639	(5)	21,634
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		1,126	-	1,126
A12-4	4. Tài sản Có khác		7,459	(1,113)	6,346
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(193)	-	(193)
Tổng tài sản			**1,502,526**	**(2,117)**	**1,500,409**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	**NỢ PHẢI TRẢ**				
B11	**I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**77**	**-**	**77**
B12	**II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**		**348,140**	**-**	**348,140**
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		149,580	-	149,580
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		198,560	-	198,560
B13	**III. Tiền gửi của khách hàng**		**732,887**	**1,289**	**734,176**
B14	**IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	*e*	**1,198**	**-**	**1,198**
B15	**V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**70**	**-**	**70**
B16	**VI. Phát hành giấy tờ có giá**		**168,944**	**2,058**	**171,002**
B17	**VII. Các khoản nợ khác**		**59,995**	**(5,519)**	**54,476**
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		22,053	59	22,112
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		33	-	33
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		37,909	(5,578)	32,331
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/06/2026			**(1)**	**(2)**	**(3) = (1) + (2)**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B21	**VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ**		**191,215**	**55**	**191,270**
B8-1	1. Vốn		103,332	-	103,332
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	*m*	*79,339*	-	*79,339*
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	*n*	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	*o*	*23,993*	-	*23,993*
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	*p*	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	*q*	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	*r*	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		18,625	(76)	18,549
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	*5,972*	*(76)*	*5,896*
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	*12,584*	-	*12,584*
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	*s-3*	*69*	-	*69*
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	56,362	162	56,524
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		12,896	(31)	12,865
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**1,502,526**	**(2,117)**	**1,500,409**

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (0243) 928 8869
Fax: (0243) 928 8867
Website: www.vpbank.com.vn

